

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 06 năm 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01- 05
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT	06
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 10
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật). Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở). Đào tạo dạy nghề. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Đại lý cung cấp bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện kế 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh). Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập Internet tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở). Môi giới thương mại. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển.

Mã chứng khoán niêm yết: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh trực thuộc Công ty:

Chi Nhánh Bắc Ninh: được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

Công ty con:

Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn

Tên giao dịch cũ: Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel, được thay đổi thành Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102819260, thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của công ty: 34 Phan Đình Phùng, Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ quảng cáo, tư vấn đầu tư & đại lý mua bán thiết bị viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty:

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ viễn thông; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc, mạng; Sản xuất, mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành phần cứng và phần mềm máy tính; Mua bán thiết bị, máy móc ngành viễn thông, truyền thông, thiết bị tin học; Dịch vụ tư vấn về quản lý kinh doanh; Dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn về phần cứng và phần mềm;

Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán); Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và Internet; Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng (trừ thông tin nhà nước cấm); Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng; dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử.

Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm; Môi giới thương mại; Sản xuất các chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim); Quảng cáo thương mại (theo quy định pháp luật hiện hành). Hoạt động biểu diễn nghệ thuật (không hoạt động tại trụ sở- trừ hoạt động Nhà nước cấm). Hoạt động kinh doanh hỗ trợ cho công nghiệp phim ảnh (biên tập, lồng tiếng, phụ đề, đồ họa, dịch vụ băng truyền hình, thư viện phim); Sản xuất các chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim); Xuất khẩu phim, nhập khẩu phim, chiếu phim.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

Các công ty liên doanh - liên kết:

1/ Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

Trụ sở chính của công ty: 12 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Lĩnh vực kinh doanh: Địa ốc, văn phòng cho thuê, dịch vụ nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại.

Hoạt động chính của Công ty:

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư, chung cư, khu trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, khu du lịch. Dịch vụ môi giới bất động sản, kinh doanh khách sạn, nhà hàng, ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Dịch vụ tổ chức hội nghị hội thảo, lễ tân. Kinh doanh khu vui chơi giải trí, công viên bãi tắm, câu cá, bơi, lặn, kéo dù. Cho thuê kho bãi, quảng cáo thương mại. Dịch vụ bốc dỡ, hàng hóa đóng gói.

2/ Công ty Cổ Phần Địa Ốc Nam Việt

Trụ sở chính của công ty: 138 Phan Xích Long, phường 2, Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường. San lấp mặt bằng. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh khách sạn..., nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất, lắp đặt khung nhà tiền chế, kệ thép, các cấu kiện thép (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản. Tư vấn bất động sản. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý bất động sản,...quảng cáo thương mại. Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Thẩm tra, thiết kế thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thẩm tra dự toán công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.

3/ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)

Trụ sở chính của công ty: 199 Điện Biên Phủ, phường 15, Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh và thương mại

Hoạt động chính của Công ty:

Hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; công thông tin; sản xuất thiết bị truyền thông; hoạt động thiết bị chuyên dụng; đại lý môi giới, đấu giá; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; bưu chính; hoạt động viễn thông không dây; chuyển pha; quảng cáo; sửa chữa thiết bị liên lạc; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; lắp đặt hệ thống điện; buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử và viễn thông; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; thiết kế, lắp đặt, bảo trì hệ thống thiết bị thuê bao và mạng lưới bưu chính viễn thông chuyên dùng. Xây dựng công trình bưu chính viễn thông.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất trong thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch
Ông Chung Trí Phong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Đặng Nhứt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Phương Thủy	Trưởng ban
Ông Lê Chí Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Sĩ Hóa	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2010 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)
Ông Nguyễn Đồng	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)
Ông Đinh Minh Dũng	Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)
Bà Lê Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2012)

4. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận:

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 31 tháng 08 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đông

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 07124849-HN/AISC-DN1

BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2012 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

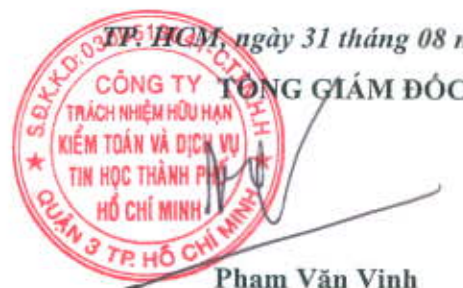
Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Đâu Nguyễn Lý Hằng

Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ.0112/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		543.809.541.474	467.424.867.719
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	12.471.949.257	54.437.201.674
1.	Tiền	111		4.418.498.257	54.437.201.674
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8.053.451.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	8.918.291.667
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	8.918.291.667
2.	Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3.	516.677.911.919	385.037.006.432
1.	Phải thu của khách hàng	131		25.385.594.444	16.439.350.545
2.	Trả trước cho người bán	132		34.822.653.390	52.379.068.223
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		458.863.204.127	318.612.127.706
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.393.540.042)	(2.393.540.042)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.4.	696.828.767	1.976.750.161
1.	Hàng tồn kho	141		696.828.767	1.976.750.161
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5.	13.962.851.531	17.055.617.785
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		380.685.453	261.595.716
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.770.375.782	8.471.126.521
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.832.122.510	5.832.122.510
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		2.979.667.786	2.490.773.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.006.862.794.066	1.995.606.696.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		417.871.822.176	388.489.901.831
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	50.911.265.861	40.027.005.836
- Nguyên giá	222		72.072.574.362	58.750.656.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.161.308.501)	(18.723.650.918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	69.337.016	77.657.456
- Nguyên giá	228		97.907.910	97.907.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.570.894)	(20.250.454)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	366.891.219.299	348.385.238.539
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9.	11.325.661.020	11.931.055.340
- Nguyên giá	241		13.343.642.087	13.343.642.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.017.981.067)	(1.412.586.747)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10.	1.562.554.158.611	1.575.357.895.684
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		752.505.383.611	765.309.120.684
3. Đầu tư dài hạn khác	258		810.048.775.000	810.048.775.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11.	15.111.152.259	19.827.843.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.662.534.009	19.379.225.008
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		448.618.250	448.618.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.550.672.335.540	2.463.031.563.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.928.289.303.286	1.812.109.675.648
I. Nợ ngắn hạn	310		1.200.332.443.874	1.084.993.218.631
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	435.095.395.254	498.895.175.178
2. Phải trả cho người bán	312	V.13.	3.009.139.789	2.619.615.966
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14.	97.913.304.546	42.558.637.687
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15.	39.371.147.844	2.704.573.118
5. Phải trả người lao động	315	V.16.	432.444.495	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17.	351.182.322.075	282.733.818.076
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18.	274.369.735.955	255.641.235.559
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.041.046.084)	(159.836.953)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		727.956.859.412	727.116.457.017
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19.	157.834.091.198	157.027.092.698
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20.	569.056.000.000	569.056.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21.	1.066.768.214	1.033.364.319
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22.	608.184.943.272	659.737.869.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		608.184.943.272	659.737.869.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(131.831.096.728)	(80.278.170.014)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			14.198.088.982	(8.815.981.802)
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		14.198.088.982	(8.815.981.802)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.550.672.335.540	2.463.031.563.832

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Đinh Minh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	294.605.961.781	42.762.702.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		161.193.211.980	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		133.412.749.801	42.762.702.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	10.980.961.670	28.412.394.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		122.431.788.131	14.350.308.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.221.084.768	3.293.961.250
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	91.442.601.124	54.691.131.860
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.898.244.563	53.947.670.335
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5.	10.872.407.067	6.431.097.192
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		22.337.864.708	(43.477.959.191)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	6.800.000	120.123
12. Chi phí khác	32	VI.7.	12.855.081.761	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.848.281.761)	120.123
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(12.803.737.073)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(3.314.154.126)	(43.477.839.068)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	25.224.701.804	2.915.348.469
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(28.538.855.930)	(46.393.187.537)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	VI.9.	23.014.070.784	(2.593.529.458)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		(51.552.926.714)	(43.799.658.079)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(697)	(592)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Đinh Minh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.314.154.126)	(43.477.839.068)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.051.372.343	2.600.451.115
- Các khoản dự phòng	03		-	(7.045.800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		476.013.657	157.905.736
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.059.972.197)	(2.679.721.218)
- Chi phí Lãi vay	06		90.898.244.563	53.947.670.335
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.051.504.240	10.541.421.100
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(132.032.878.835)	230.384.311.071
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.279.921.394	7.605.872.760
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		72.022.857.124	117.718.592.952
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.597.601.262	5.558.532.991
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(24.217.667.023)	(53.947.670.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4.180.145.099)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		806.998.500	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(881.209.131)	(1.490.640.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.627.127.531	312.190.274.822
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.912.750.353)	(116.563.340.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.918.291.667	26.674.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(410.054.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		5.187.787.879	2.679.721.218
Tăng/(giảm) lợi ích cổ đông thiểu số khi hợp nhất công ty con			23.014.070.784	(2.817.040.520)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		11.207.399.977	(500.080.659.877)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54.500.000.000	423.220.200.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(118.299.779.924)	(232.680.373.271)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63.799.779.924)	190.539.826.729
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(41.965.252.417)	2.649.441.674
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.437.201.674	6.436.158.974
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.471.949.257	9.085.600.648

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Đinh Minh Dũng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 672.749.980.000 VNĐ

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2012: 740.019.140.000 VNĐ

3. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

4. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 01 đơn vị

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 đơn vị

Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81.600.000.000 VNĐ chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo Tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là 399.852.526.369 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 146.597.000.000 VNĐ chiếm 36,7% vốn điều lệ.

Tỷ lệ phần sở hữu: 36,7%

Công ty Cổ phần Địa Ốc Nam Việt

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 20.000.000.000 VNĐ chiếm 20% vốn điều lệ.

Tỷ lệ phần sở hữu: 20%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)

Vốn điều lệ của Công ty là 1.203.917.290.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 359.836.650.000 VNĐ chiếm 30% vốn điều lệ.

Tỷ lệ phần sở hữu: 30%

6. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 179 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và nghiệp vụ giao dịch nội bộ Công ty đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2012 là 20.828 VND/USD.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh, trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc & quyền sử dụng đất:	8 - 44 năm
---	------------

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games, chi phí xây dựng hệ thống thiết bị truyền hình, chi phí bản quyền phim và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games, chi phí xây dựng hệ thống thiết bị truyền hình, chi phí bản quyền phim phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn/1m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ (\%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại chính bởi Công ty phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ sẽ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Cổ phiếu quỹ được phân ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng

Doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng: được xác định là giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được chiết khấu theo lãi suất chiết khấu có hiệu lực trên thị trường khi đất và đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được giao cho khách hàng trên thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.
- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

Đối với Chi Nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.
- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.
- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi Nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).
- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

Đối với Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu: báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo các loại sản phẩm chính là doanh thu bán nhà xưởng và cho thuê mặt bằng, doanh thu kinh doanh games, doanh thu quảng cáo và doanh thu cung cấp dịch vụ khác. Và báo cáo bộ phận thứ yếu: báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm hoạt động kinh doanh tại Tp.Hồ Chí Minh và tại Bắc Ninh.

19. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay, nợ phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	01/01/2012
Tiền	4.418.498.257	54.437.201.674
Tiền mặt	184.741.311	294.977.303
Tiền gửi ngân hàng	4.233.756.946	54.142.224.371
Các khoản tương đương tiền	8.053.451.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	8.053.451.000	-
Cộng	12.471.949.257	54.437.201.674
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sài Gòn	-	8.918.291.667
Cộng	-	8.918.291.667
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	-	8.918.291.667
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	25.385.594.444	16.439.350.545
Khách hàng trong nước	25.385.594.444	16.439.350.545
Trả trước tiền cho người bán	34.822.653.390	52.379.068.223
Nhà cung cấp trong nước	34.822.653.390	52.379.068.223
Các khoản phải thu khác	458.863.204.127	318.612.127.706
Cty CP Xây dựng Sài Gòn	-	3.091.164.551
(1) Nguyễn Thị Thanh Loan	104.299.016.185	104.299.016.185
(2) Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện	31.690.000.000	31.690.000.000
(3) Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
(4) Công ty CP Tư vấn & Đầu tư Kinh Bắc	49.653.091.517	55.553.091.517
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	3.919.091.328
(5) Nguyễn Sơn	118.806.293.500	-
(6) Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn	30.000.000.000	-
Các đối tượng khác	495.711.597	59.764.125
Tổng Cộng	519.071.451.961	387.430.546.474
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(2.393.540.042)	(2.393.540.042)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	516.677.911.919	385.037.006.432

(1) Khoản cho mượn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 1127/2010/TTMV-SGT và phụ lục số 01/PLTT ngày 27/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, hạn mức cho vay là 110.000.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm và thời hạn cho mượn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(2) Khoản ứng trước theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn (Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel - tên giao dịch cũ) số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

(4) Khoản thu chi hộ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc.

(5) Khoản mượn vốn theo biên bản thoả thuận cho mượn vốn số 01/2012/SGC ngày 16 tháng 02 năm 2012 giữa Chi nhánh tại TP.HCM Công ty Cổ Phần VTC- Sài Gòn Tel và ông Nguyễn Sơn .

(6) Khoản mượn vốn theo biên bản thoả thuận cho mượn vốn số 01.2012/SGC-SGI ngày 15 tháng 06 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Truyền Thông Sắc Màu Sài Gòn và Công ty Cổ phần Đầu Tư Sài Gòn.

4. Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	38.186.402	38.186.402
Chi phí SX, KD dở dang	656.556.365	1.936.477.759
Hàng hoá	2.086.000	2.086.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	696.828.767	1.976.750.161
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	696.828.767	1.976.750.161
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	380.685.453	261.595.716
Số đầu kỳ	261.595.716	631.432.682
Phát sinh trong kỳ	1.929.754.823	330.763.597
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	1.810.665.086	700.600.563
Số cuối kỳ	380.685.453	261.595.716
Thuế GTGT được khấu trừ	4.770.375.782	8.471.126.521
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	4.770.375.782	8.471.126.521
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5.832.122.510	5.832.122.510
Thuế TNDN nộp thừa	5.832.122.510	5.832.122.510
Tài sản ngắn hạn khác	2.979.667.786	2.490.773.038
Tạm ứng	2.858.481.786	2.369.587.038
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	121.186.000	121.186.000
Tổng Cộng	13.962.851.531	17.055.617.785

6. Tài sản cố định hữu hình. Xem thuyết minh tại trang 41

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	97.907.910	-	97.907.910
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	97.907.910	-	97.907.910
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	20.250.454	-	20.250.454
Khấu hao trong năm	-	8.320.440	-	8.320.440
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	28.570.894	-	28.570.894
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	77.657.456	-	77.657.456
Số dư cuối năm	-	69.337.016	-	69.337.016

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Dự án Nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung (*)	1.477.762.487	1.477.762.487
+ Dự án Công viên phần mềm Thủ Thiêm	73.446.012.794	71.966.491.070
+ Dự án Khu Resort Kon Plong	180.547.770	180.547.770
+ Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành	4.083.310.632	4.083.310.632
+ Dự án Toàn nhà ICT 2	315.390.855	219.665.455
+ Dự án Viễn thông KCN Quang Châu	1.084.118.379	1.084.118.379
+ Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GĐ I (*)	280.820.987.827	264.244.636.009
+ Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GĐ II (*)	360.330.818	5.949.000
+ Dự án XDCB khu Phú Hà - Phú Thọ	392.957.727	392.957.727
+ Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	4.717.800.010	4.717.800.010
+ XD cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập	12.000.000	12.000.000
Tổng Cộng	366.891.219.299	348.385.238.539

(*) Các dự án này đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Bất động sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá (*)				
Số dư đầu kỳ	4.470.073.306	8.873.568.781	-	13.343.642.087
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.470.073.306	8.873.568.781	-	13.343.642.087
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	118.524.677	1.294.062.070	-	1.412.586.747
Khấu hao trong kỳ	50.796.290	554.598.030	-	605.394.320
Số dư cuối kỳ	169.320.967	1.848.660.100	-	2.017.981.067
Giá trị còn lại				-
Số dư đầu kỳ	4.351.548.629	7.579.506.711	-	11.931.055.340
Số dư cuối kỳ	4.300.752.339	7.024.908.681	-	11.325.661.020

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.21

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết,		752.505.383.611		765.309.120.684
- Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	13.200.000	166.447.009.636	13.200.000	172.000.000.000
Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	35.983.665	566.463.758.571	35.983.665	573.327.734.445
- Công ty CP Địa ốc Nam Việt	2.000.000	19.594.615.404	2.000.000	19.981.386.239
Đầu tư dài hạn khác		810.048.775.000		810.048.775.000
Đầu tư cổ phiếu		725.700.000.000		774.392.025.000
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	18.810.000	302.100.000.000	18.810.000	302.100.000.000
- Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận	12.725.000	203.600.000.000	12.725.000	203.600.000.000
- Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn		-	2.881.200	28.812.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn (*)	6.270.000	220.000.000.000	6.270.000	220.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Đầu tư Việt Số		-	37.500	4.880.025.000
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt		-	150	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		84.348.775.000		35.656.750.000
- Ủy thác đầu tư		27.356.750.000		27.356.750.000
- Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000		-
- Công ty CP Đầu tư Việt Số	37.500	4.880.025.000		-
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt	150	15.000.000.000		-
- Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA		6.000.000.000		6.000.000.000
- Trường ĐHDL Hùng Vương		2.300.000.000		2.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		1.562.554.158.611		1.575.357.895.684

(*) Số cổ phiếu này đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay được thuyết minh tại mục V.21

Đến ngày 30/06/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của các công ty sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn	Lý do
- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày ngày 30 tháng 06 năm 2012 cao hơn giá trị sổ sách
- Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt	
- Công ty CP Đầu tư Việt Số	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2012	01/01/2012
11. Tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn	14.662.534.009	19.379.225.008
Chi phí dự án Telecom	7.926.953.508	7.250.545.053
Chi phí công cụ dụng cụ	331.422.319	344.771.234
Chi phí phân bổ games	-	3.600.997.871
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.151.834.210	4.204.729.918
Chi phí xây dựng hệ thống truyền hình	2.083.333.337	2.583.333.335
Chi phí bản quyền phim	139.904.761	-
Chi phí phân bổ dài hạn khác	1.029.085.874	1.394.847.597
Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ ký cược dài hạn	448.618.250	448.618.250
+ Taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
+ Cty TNHH SX DV Vạn Thành	1.000.000	1.000.000
+ Cty LD KCN Việt Nam - Singapore	38.198.250	38.198.250
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	399.420.000	399.420.000
Tổng Cộng	15.111.152.259	19.827.843.258
12. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	407.661.664.938	456.859.175.178
Công ty CP ĐT & PT HT KCNC Sài Gòn (1)	28.812.000.000	28.812.000.000
Công ty CP ĐT Sài Gòn - Đà Nẵng (2)	50.550.000.000	94.050.000.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (3)	157.302.489.760	-
Công ty CP Địa ốc Nam Việt (4)	15.000.000.000	31.500.000.000
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (5)	50.497.175.178	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt (6)	31.500.000.000	118.000.000.000
Công ty CP KumBa (7)	6.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex (8)	8.000.000.000	103.497.175.178
Sầm Thị Hường (9)	60.000.000.000	6.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Nam Việt	6.256.730.316	8.800.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Tây	6.177.000.000	8.236.000.000
NH TMCP Công Thương - CN Quế Võ	15.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	27.433.730.316	42.036.000.000
Tổng Cộng	435.095.395.254	498.895.175.178

(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011 và phụ lục số 05/07-2011/HĐVV ngày 31 tháng 08 năm 2011, lãi suất 0,01%/ tháng, thời gian vay đến ngày 31/08/2012.

(2) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 0217/PLTT ngày 01/01/2012, thời gian gia hạn vay đến ngày 31/12/2012, lãi suất 13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (3) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn theo hợp đồng số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 21,5%/năm.
- (4) Khoản vay của Công ty CP Địa ốc Nam Việt theo hợp đồng số 12092011/01/NAVILAND ngày 12/09/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 0%/năm từ ngày 01/01/2012.
- (5) Khoản mượn của Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT) theo thỏa thuận mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29/12/2011, thời hạn cho mượn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của công ty SPT cộng 1% năm.
- (6) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 855/11HĐTD/101-11 ngày 15/12/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 24,92%/năm.
- (7) Khoản mượn của Công ty CP Kum Ba theo thỏa thuận mượn vốn số 1205/TT-SGT.11 ngày 05/12/2011, thời hạn cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 14% năm.
- (8) Khoản mượn của Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex theo thỏa thuận mượn số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012, thời hạn cho mượn đến ngày 31/08/2012 với lãi suất 18%/năm.
- (9) Khoản vay của bà Sầm Thị Hường theo hợp đồng vay số 0628/2011/TTMV-SGT ngày 28/06/2011 và phụ lục gia hạn số 01/PLTT-STH ngày 28/06/2012, thời hạn cho vay đến ngày 30/06/2013, lãi suất cho vay là 24%/năm và điều chỉnh xuống còn 14%/năm kể từ ngày 01/07/2012.

	30/06/2012	01/01/2012
13. Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	2.158.591.032	1.638.627.558
Nhà cung cấp ngoài nước	850.548.757	980.988.408
Tổng Cộng	3.009.139.789	2.619.615.966
14. Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	97.913.304.546	42.558.637.687
Tổng Cộng	97.913.304.546	42.558.637.687
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	11.361.345.675	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.886.283.643	2.661.581.839
Thuế thu nhập cá nhân	123.518.526	42.991.279
Tổng Cộng	39.371.147.844	2.704.573.118
16. Phải trả người lao động		
Lương tháng 6/2012	432.444.495	-
	432.444.495	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2012	01/01/2012
17. Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí lãi vay	122.147.921.157	47.212.241.832
Trích trước chi phí bản quyền game	152.972.477	115.523.849
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng QSDĐ	228.410.350.549	235.090.824.395
Chi phí phải trả khác	471.077.892	315.228.000
Tổng Cộng	351.182.322.075	282.733.818.076
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	20.587.680	19.035.000
Bảo hiểm xã hội	12.113.260	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	274.337.035.015	255.622.200.559
Ông Nguyễn Sơn (1)	226.709.135.000	242.097.625.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	-	500.000.000
Công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc (2)	47.555.466.015	4.339.543.118
Đối tượng khác	72.434.000	8.685.032.441
Tổng Cộng	274.369.735.955	255.641.235.559

(1) Khoản vay theo Thỏa thuận chi mượn vốn giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn ký ngày 18/11/2010 và phụ lục số 0120/PLTTMV-SGT ngày 20/01/2011 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm, thời gian cho vay đến ngày 18/11/2012.

(2) Thu Chi hộ

	30/06/2012	01/01/2012
19. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.834.091.198	1.027.092.698
Ngân hàng TMCP Nam Việt	223.730.600	223.730.600
Công ty TNHH GHP FAR EAST	1.610.360.598	803.362.098
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	156.000.000.000	156.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*)	156.000.000.000	156.000.000.000
Tổng Cộng	157.834.091.198	157.027.092.698

(*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ dài hạn		30/06/2012	01/01/2012
Vay dài hạn		569.056.000.000	569.056.000.000
Vay ngân hàng		269.056.000.000	269.056.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Tây (1)		135.556.000.000	135.556.000.000
- Hợp đồng 5203/2008/HĐTD-DN.HCM		2.056.000.000	2.056.000.000
- Hợp đồng 1405/2011/HĐTD-DN		133.500.000.000	133.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Việt (2)		98.500.000.000	98.500.000.000
- Hợp đồng 080762/TDTH		7.000.000.000	7.000.000.000
- Hợp đồng 395/11/HĐTD-11		50.000.000.000	50.000.000.000
- Hợp đồng 842/11/HĐTD/101-11		41.500.000.000	41.500.000.000
+ Ngân hàng Công Thương Quế Võ (3)		35.000.000.000	35.000.000.000
Trái phiếu phát hành (4)		300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng		569.056.000.000	569.056.000.000

Khoản vay dài hạn bao gồm các Ngân hàng sau:

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29/03/2009, trong hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND với lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích vay: Đền bù, san lấp KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn I, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, trong hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND với lãi suất vay là 22%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ ở bậc thang cao nhất cộng biên độ tối thiểu do ngân hàng công bố tại thời điểm đó. Mục đích vay: thanh toán chi phí đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 4.500.000 cổ phiếu của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 080762/TDTH ngày 19/08/2009, trong hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VND với lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/tháng. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung, Củ Chi. Thời gian vay: 60 tháng (ân hạn 12 phần nợ gốc). Tài sản đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

- Hợp đồng tín dụng số 395/11/HĐTD-11 ngày 14/06/2011, số tiền vay : 50.000.000.000 VND với lãi suất vay là 25,42%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.200.000 cổ phiếu của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn-SQC.

- Hợp đồng tín dụng số 842/11/HĐTD/101-11 ngày 01/12/2011, số tiền vay : 41.500.000.000 VND với lãi suất vay là 25,42%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II. Thời gian vay: 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 11.650.132 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Phương Tây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m² nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng. Ngày 19/10/2009, Công ty đã phát hành thành công cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

21. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2012	01/01/2012
Doanh thu cho thuê văn phòng, phí bảo vệ, dịch vụ	710.004.014	676.600.119
Doanh thu cho thuê đường truyền internet	356.764.200	356.764.200
Tổng Cộng	1.066.768.214	1.033.364.319

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh tại trang 42

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	740.016.040.000	740.016.040.000
Cổ phiếu quỹ (*)	3.100.000	3.100.000
Cộng	740.019.140.000	740.019.140.000

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ

310 310

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.016.040.000	740.016.040.000
Vốn góp đầu năm	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Công ty đã thực hiện việc tăng vốn bằng cổ tức theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ngày 28 tháng 04 năm 2010 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 132/2010/GCNCP-CNVSD ngày 18 tháng 08 năm 2010, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh tăng vốn trên với các cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu thường	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu thường	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

23. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**23.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012		
VNĐ	+ 200	+ 13.833.588.920
VNĐ	- 200	- 13.833.588.920

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 526.680.000.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 8% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 43.358.644.068 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 8% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 43.358.644.068 đồng Việt Nam.

23.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<i>30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	435.095.395.254	394.166.185.396	298.951.807.544	1.128.213.388.194
Phải trả người bán	2.619.615.966	-	-	2.619.615.966
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	242.097.625.000	-	-	242.097.625.000
	679.812.636.220	394.166.185.396	298.951.807.544	1.372.930.629.160
<i>31 tháng 12 năm 2011</i>				
Các khoản vay và nợ	498.895.175.178	344.056.000.000	273.354.858.379	1.116.306.033.557
Phải trả người bán	2.619.615.966	-	-	2.619.615.966
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	242.097.625.000	-	-	242.097.625.000
	985.710.041.144	344.056.000.000	273.354.858.379	1.361.023.274.523

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và cổ phiếu niêm yết làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.21).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

24. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh tại trang 43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	75.306.228.571	13.651.985.505
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	2.399.503.562	2.416.751.078
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	215.382.578.030	1.943.729.675
Doanh thu hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	1.517.651.618	24.750.236.421
Tổng doanh thu	294.605.961.781	42.762.702.679
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	161.193.211.980	-
Doanh thu thuần	133.412.749.801	42.762.702.679
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	14.713.375.497	17.193.001.593
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	2.342.665.699	2.268.583.405
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	572.802.198	591.006.366
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	(6.647.881.724)	8.359.802.704
Cộng	10.980.961.670	28.412.394.068
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.059.972.197	2.622.097.218
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	57.624.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.479.233	383.471.867
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.633.338	230.768.165
Cộng	2.221.084.768	3.293.961.250
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	90.898.244.563	53.947.670.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.709.566	354.787.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	541.646.995	388.673.901
Cộng	91.442.601.124	54.691.131.860
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.897.450.363	3.247.514.014
Chi phí vật liệu quản lý	9.011.500	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	416.666.815	330.040.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	308.651.244	263.138.304
Thuế, phí và lệ phí	20.373.301	18.687.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.967.978.339	590.775.990
Chi phí bằng tiền khác	4.252.275.505	1.980.940.738
Cộng	10.872.407.067	6.431.097.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
6. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	6.800.000	120.123
Cộng	6.800.000	120.123
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
7. Chi phí khác		
Chi phí khác	12.855.081.761	-
Cộng	12.855.081.761	-
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.314.154.126)	(43.477.839.068)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	112.037.464.893	58.445.449.571
- Các khoản điều chỉnh tăng	112.037.464.893	58.503.073.571
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(57.624.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	108.723.310.767	14.967.610.503
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (10% - 20% - 25%)	25.224.701.804	3.144.379.843
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	229.031.374
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	25.224.701.804	2.915.348.469
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.552.926.714)	(43.799.658.079)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(51.552.926.714)	(43.799.658.079)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	74.001.604	74.001.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(697)	(592)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Các nhân tố không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không phát sinh

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	Công ty liên kết	Thanh toán tiền vay ngắn hạn cho SPT	53.000.000.000	-
		Cho SGT vay		(50.497.175.178)
		Lãi vay	11.895.050.298	(12.171.042.765)
Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay	100.000.000	440.821.917
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn	Công ty liên quan	Thanh toán vay ngắn hạn cho SGT	8.918.291.667	-
		Thanh toán lãi tiền vay ngắn hạn	3.781.725.320	-
		Doanh thu bán hàng bị trả lại	(42.240.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn	Công ty liên quan	Cho SGT vay	39.302.489.760	(157.302.489.760)
		Chi phí lãi vay	15.727.799.395	(20.166.368.649)
		Phải trả khác	(500.000.000)	-
		Cho SGI mượn tiền	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan	Lãi vay đã thanh toán	(3.193.239.889)	-
		Phải thu khác	441.760.111	441.760.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Xây dựng Sài Gòn Kinh Bắc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng bị trả lại	(74.000.000.000)	-
		Doanh thu từ dịch vụ internet	5.280.000	
		Phải thu tiền dịch vụ internet	13.200.000	1.760.000
Công ty CP Cổ phần tư vấn và đầu tư Kinh Bắc	Công ty liên quan	Thu chi hộ	114.980.000.000	36.123.091.517
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	Công ty liên quan	Doanh thu từ cho thuê lại đất	201.713.900.000	
		Phải thu tiền cho thuê lại đất	221.885.290.000	6.000.000.000
		Thu tiền cho thuê đất	215.885.290.000	

4. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chi tiêu	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(476.013.657)	-	(476.013.657)
Lợi nhuận chưa phân phối	(132.307.110.385)	(131.831.096.728)	476.013.657

Bảng kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Chi tiêu	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Doanh thu tài chính	2.155.451.430	2.221.084.768	(65.633.338)
Chi phí tài chính	90.900.954.129	91.442.601.124	(541.646.995)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.861.851.051	22.337.864.708	(476.013.657)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 44

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Kế toán trưởng



Đinh Minh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.708.595.128	14.199.665.085	4.693.131.618	1.149.264.923	58.750.656.754
Mua trong năm	-	13.321.917.608	-	-	13.321.917.608
Tăng khác	-	-	-	330.540.068	330.540.068
Giảm khác	-	(330.540.068)	-	-	(330.540.068)
Số dư cuối năm	38.708.595.128	27.191.042.625	4.693.131.618	1.479.804.991	72.072.574.362
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.719.424.894	9.524.167.312	1.588.509.124	891.549.588	18.723.650.918
Khấu hao trong năm	779.996.028	1.272.524.576	292.256.928	92.880.051	2.437.657.583
Tăng khác	-	693.332	-	89.610.327	90.303.659
Giảm khác	-	(89.610.327)	-	(693.332)	(90.303.659)
Số dư cuối năm	7.499.420.922	10.707.774.893	1.880.766.052	1.073.346.634	21.161.308.501
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	31.989.170.234	4.675.497.773	3.104.622.494	257.715.335	40.027.005.836
Số dư cuối năm	31.209.174.206	16.483.267.732	2.812.365.566	406.458.357	50.911.265.861

- * Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.360.330.158 VNĐ.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2011	740.019.140.000	(3.100.000)	35.514.149.324	775.530.189.324
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	(113.792.319.338)	(113.792.319.338)
- Trích lập các quỹ	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2011	740.019.140.000	(3.100.000)	(80.278.170.014)	659.737.869.986
Số dư ngày 01/01/2012	740.019.140.000	(3.100.000)	(80.278.170.014)	659.737.869.986
- Lỗ trong kỳ	-	-	(51.552.926.714)	(51.552.926.714)
Số dư ngày 30/06/2012	740.019.140.000	(3.100.000)	(131.831.096.728)	608.184.943.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. 38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2012		31/12/2011		30/06/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	782.692.025.000		782.692.025.000		1.089.372.025.000	782.692.025.000
- Cho vay	-		8.918.291.667		-	8.918.291.667
- Phải thu khách hàng	25.385.594.444	(2.393.540.042)	16.439.350.545	(2.393.540.042)	22.992.054.402	14.045.810.503
- Phải thu khác	462.291.490.163		321.551.518.994		462.291.490.163	321.551.518.994
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.471.949.257		54.437.201.674		12.471.949.257	54.437.201.674
TỔNG CỘNG	1.282.841.058.864	(2.393.540.042)	1.184.038.387.880	(2.393.540.042)	1.587.127.518.822	1.181.644.847.838
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.004.151.395.254		1.067.951.175.178		935.054.934.328	1.067.951.175.178
- Phải trả người bán	3.009.139.789		2.619.615.966		3.009.139.789	2.619.615.966
- Phải trả khác	231.552.365.987		245.744.333.664		231.552.365.987	245.744.333.664
- Nợ phải trả tài chính khác	122.227.901.742		47.327.765.681		122.227.901.742	47.327.765.681
TỔNG CỘNG	1.360.940.802.772		1.363.642.890.489		1.291.844.341.846	1.363.642.890.489

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. 5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Khoản mục	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động cung cấp, bán hàng hóa & dịch vụ khác	Hoạt động kinh doanh quảng cáo	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	603.345.182	55.707.017.668	3.718.315.135	73.384.071.816	133.412.749.801
2. Giá vốn	6.841.352.832	(6.075.079.526)	3.739.602.465	6.475.085.899	10.980.961.670
3. Lợi nhuận gộp	(6.238.007.650)	61.782.097.194	(21.287.330)	66.908.985.917	122.431.788.131
4. Tài sản bộ phận		347.557.836.622		27.196.940.253	374.754.776.875
5. Tài sản không phân bổ					2.175.917.558.665
6. Tổng tài sản		347.557.836.622			2.550.672.335.540
7. Nợ phải trả bộ phận	152.972.477	229.010.516.570		92.126.931.892	321.290.420.939
8. Nợ phải trả không phân bổ					1.606.998.882.347
9. Tổng Nợ phải trả	152.972.477	229.010.516.570		92.126.931.892	1.928.289.303.286

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Khoản mục	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	56.222.883.241	77.189.866.560	133.412.749.801
2. Giá vốn	(5.373.110.800)	16.354.072.470	10.980.961.670
3. Lợi nhuận gộp	61.595.994.041	60.835.794.090	122.431.788.131
4. Tài sản bộ phận	405.365.442.445	2.145.306.893.095	2.550.672.335.540
5. Tài sản không phân bổ			
6. Tổng tài sản	405.365.442.445	2.145.306.893.095	2.550.672.335.540
7. Nợ phải trả bộ phận	331.834.961.751	1.596.454.341.535	1.928.289.303.286
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
9. Tổng Nợ phải trả	331.834.961.751	1.596.454.341.535	1.928.289.303.286